



ĐỀ THI THỬ SỐ 06

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. A	5. C	6. D	7. B	8. A	9. A	10. B
11. B	12. D	13. B	14. A	15. B	16. A	17. A	18. C	19. A	20. C
21. A	22. D	23. D	24. A	25. B	26. C	27. A	28. D	29. B	30. C
31. A	32. A	33. B	34. A	35. A	36. A	37. C	38. A	39. D	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following invitation letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. C

- A. partake /pɑ:ˈrteɪk/ (động từ): tham gia (thường đi với “in” nhưng ít trang trọng)
- B. contribute /kənˈtrɪbjʊ:t/ (động từ): đóng góp (thường đi với “to”)
- C. participate /pɑ:ˈrɪsɪpeɪt/ (động từ): tham gia (thường đi với “in”)
- D. involve /ɪnˈvɔ:lɪv/ (động từ): liên quan, bao gồm (thường dùng “be involved in”)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Cụm “invite you to _____ in our grand opening celebration” yêu cầu động từ đi với “in” để diễn tả việc tham gia một sự kiện. “Participate in” là cụm trang trọng và phổ biến nhất.

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – “Partake in” cũng có nghĩa tham gia nhưng thường dùng trong ngữ cảnh chia sẻ, ăn uống, ít trang trọng hơn so với thư mời.
- B. **SAI** – “Contribute” thường đi với “to” (đóng góp vào), không phù hợp về nghĩa và giới từ.
- C. **ĐÚNG** – “Participate in” phù hợp về nghĩa, ngữ pháp và sắc thái trang trọng.
- D. **SAI** – “Involve” thường dùng ở dạng bị động “be involved in”; “invite you to involve in” không đúng cấu trúc.

Question 2. A

- A. a collection /kəˈleɪʃən/ (danh từ): bộ sưu tập
- B. a number /ˈnʌmbər/ (danh từ): một số (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C. an amount /əˈmaʊnt/ (danh từ): một lượng (dùng với danh từ không đếm được)
- D. a sum /sʌm/ (danh từ): tổng số, khoản tiền

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “showcasing _____ of contemporary artworks”. “Artworks” là danh từ đếm được số nhiều, nhưng trong ngữ cảnh triển lãm nghệ thuật, “a collection of” (một bộ sưu tập) là cách diễn đạt tự nhiên và chuyên nghiệp nhất.

Giải thích từng phương án:

- A. **ĐÚNG** – “A collection of” thường dùng cho các tác phẩm nghệ thuật được tập hợp trưng bày.
- B. **SAI** – “A number of” có thể dùng nhưng không cụ thể bằng “collection” trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** – “An amount of” dùng cho danh từ không đếm được, không phù hợp.

D. SAI – “A sum of” thường dùng cho tiền hoặc số lượng, không dùng cho tác phẩm nghệ thuật.

Question 3. A

A. or /ɔ:r/ (liên từ): hoặc

B. nor /nɔ:r/ (liên từ): cũng không (thường đi với “neither”)

C. but /bʌt/ (liên từ): nhưng

D. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “Guests may explore the galleries at their leisure _____ participate in guided tours”. Hai hoạt động “explore” và “participate” được đưa ra như những lựa chọn cho khách, do đó cần liên từ biểu thị sự lựa chọn.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Or” dùng để nối hai lựa chọn thay thế cho nhau.

B. SAI – “Nor” dùng trong câu phủ định, không phù hợp.

C. SAI – “But” biểu thị sự tương phản, không phải lựa chọn.

D. SAI – “So” biểu thị kết quả, không phù hợp.

Question 4. A

A. stunning modern light-filled

B. modern stunning light-filled

C. light-filled stunning modern

D. modern light-filled stunning

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Quy tắc sắp xếp thứ tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (đánh giá) -> Size -> Age -> Shape -> Color -> Origin -> Material -> Purpose. “Stunning” là tính từ chỉ đánh giá (Opinion), “modern” chỉ độ tuổi/ thời đại (Age), “light-filled” mô tả chất lượng/ đặc điểm (có thể xếp vào Color hoặc Quality). Vậy trật tự đúng là stunning (opinion) trước, modern (age) tiếp theo, light-filled (quality) cuối.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Đúng trật tự: stunning (opinion) – modern (age) – light-filled (quality).

B. SAI – Sai trật tự vì “stunning” (opinion) phải đứng trước “modern” (age).

C. SAI – Sai trật tự vì “light-filled” không phải là tính từ đánh giá nên không thể đứng trước “stunning”.

D. SAI – Sai trật tự vì “modern” (age) không thể đứng trước “stunning” (opinion).

Question 5. C

A. near /nɪr/ (giới từ): gần (chỉ khoảng cách, không nhất thiết ngay tại điểm đó)

B. by /baɪ/ (giới từ): bởi, cạnh (thường chỉ phương tiện hoặc vị trí chung chung)

C. at /æt/ (giới từ): tại (chỉ điểm cụ thể, chính xác)

D. beside /bi'saɪd/ (giới từ): bên cạnh (chỉ vị trí kế bên)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “Complimentary valet parking is available _____ the main entrance”. Cần giới từ chỉ vị trí chính xác nơi dịch vụ đỗ xe có sẵn, tức là ngay tại lối vào chính.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – “Near” có nghĩa gần đó, không chỉ vị trí chính xác.

B. SAI – “By” có thể dùng như “near”, nhưng không cụ thể bằng “at”.

C. ĐÚNG – “At the main entrance” là cách diễn đạt phổ biến để chỉ địa điểm cụ thể.

D. SAI – “Beside” nghĩa là ngay bên cạnh, không hoàn toàn trùng với “at”.

Question 6. D

- A. commemorating /kə'meməreɪtɪŋ/ (động từ): kỷ niệm, tưởng nhớ (thường cho sự kiện lịch sử, có tính trang nghiêm)
- B. observing /əb'zɜ:rvɪŋ/ (động từ): quan sát, tuân thủ
- C. marking /mɑ:rkɪŋ/ (động từ): đánh dấu
- D. celebrating /'selɪbreɪtɪŋ/ (động từ): ăn mừng, kỷ niệm (với không khí vui vẻ)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “We look forward to _____ this momentous occasion with you”. Ngữ cảnh là lễ khai trương phòng tranh, một sự kiện vui, do đó động từ phù hợp là “celebrating”. Hơn nữa, câu sau có “celebrating the vibrant arts community” cũng dùng cùng từ này.

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – “Commemorating” mang sắc thái tưởng niệm, thường dùng cho sự kiện lịch sử quan trọng hoặc đã qua.
- B. **SAI** – “Observing” không phù hợp về nghĩa trong ngữ cảnh này.
- C. **SAI** – “Marking” có thể dùng nhưng không diễn tả được không khí ăn mừng bằng “celebrating”.
- D. **ĐÚNG** – “Celebrating” phù hợp nhất với sự kiện khai trương vui vẻ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
It is with great pleasure that we invite you to (1) participate in our grand opening celebration on Saturday, November 15th, 2025. This milestone event marks the culmination of two years of planning and preparation.	Chúng tôi vô cùng vui mừng mời Quý vị (1) tham gia Lễ Khai trương Trọng thể của chúng tôi vào Thứ Bảy, ngày 15 tháng 11 năm 2025. Sự kiện quan trọng này đánh dấu sự kết tinh của hai năm lên kế hoạch và chuẩn bị.
We will be showcasing (2) a collection of contemporary artworks from both established and emerging artists. Guests may explore the galleries at their leisure (3) or participate in guided tours led by our curators.	Chúng tôi sẽ trưng bày (2) một bộ sưu tập các tác phẩm nghệ thuật đương đại từ cả những nghệ sĩ đã thành danh và nghệ sĩ mới nổi. Quý khách có thể tự do tham quan các phòng trưng bày (3) hoặc tham gia các chuyến tham quan có hướng dẫn do các giám tuyển của chúng tôi dẫn dắt.
The gallery features three levels of (4) stunning modern light-filled exhibition spaces designed by award-winning architects. Complimentary valet parking is available (5) at the main entrance on Riverside Drive.	Phòng trưng bày có ba tầng không gian triển lãm (4) tuyệt đẹp, hiện đại, ngập tràn ánh sáng được thiết kế bởi các kiến trúc sư đạt giải thưởng. Dịch vụ đỗ xe valet miễn phí có sẵn (5) tại lối vào chính trên Đại lộ Riverside.
Please RSVP by November 1st as seating is limited. We look forward to (6) celebrating this momentous occasion with you and celebrating the vibrant arts community in our city.	Vui lòng phản hồi trước ngày 1 tháng 11 vì số chỗ ngồi có hạn. Chúng tôi mong chờ (6) được cùng Quý vị chào mừng sự kiện trọng đại này và tôn vinh cộng đồng nghệ thuật sôi động của thành phố chúng ta.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 7 to 11.

Question 7. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn văn cần sắp xếp theo trình tự hợp lý: Giới thiệu vấn đề (d) -> Biện pháp cụ thể đầu tiên (a) -> Biện pháp bổ sung (c) -> Biện pháp tiếp theo (e) -> Kết

luận/đánh giá (b). Câu c “Complementing these structures...” rõ ràng phải đi sau câu a (nói về seawalls) để “these structures” có tiền đề chỉ định. Câu e “subsequently established” chỉ hành động tiếp diễn sau các biện pháp vật lý. Câu b là câu tổng kết.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Trật tự d-c-a-e-b sai vì c (bổ sung) không thể đứng trước a (biện pháp chính được bổ sung).

B. ĐÚNG – Trật tự d-a-c-e-b đúng với mạch logic: Giới thiệu -> Biện pháp chính (seawalls) -> Biện pháp bổ sung (mangrove) -> Biện pháp giám sát -> Kết luận.

C. SAI – Trật tự a-d-c-b-e sai vì a là biện pháp cụ thể, không thể là câu mở đầu.

D. SAI – Trật tự d-a-e-c-b sai vì e (giám sát cộng đồng) về logic nên diễn ra sau khi có các công trình (a,c), và c (mangrove) cần gần a để “complementing” có nghĩa.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. In response to intensifying tropical storms, Central Vietnam's coastal provinces have implemented substantial protective infrastructure over recent years.	d. Để ứng phó với các cơn bão nhiệt đới ngày càng gia tăng cường độ, các tỉnh ven biển miền Trung Việt Nam đã triển khai cơ sở hạ tầng bảo vệ quy mô lớn trong những năm gần đây.
a. Coastal engineering projects included the construction of reinforced seawalls along vulnerable stretches, preventing erosion and safeguarding residential areas.	a. Các dự án kỹ thuật bờ biển bao gồm việc xây dựng các đê chắn sóng được gia cố dọc theo các đoạn bờ dễ bị tổn thương, ngăn chặn xói mòn và bảo vệ các khu dân cư.
c. Complementing these structures, extensive mangrove reforestation initiatives were undertaken to create natural barriers against storm surges.	c. Bổ sung cho các công trình này, các sáng kiến trồng lại rừng ngập mặn quy mô lớn đã được thực hiện để tạo ra các hàng rào tự nhiên chống sóng bão.
e. Community-based monitoring systems were subsequently established, empowering local residents to report environmental changes and coordinate emergency responses.	e. Các hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng sau đó đã được thiết lập, trao quyền cho người dân địa phương báo cáo các thay đổi môi trường và phối hợp ứng phó khẩn cấp.
b. Such interventions underscore the region's strategic response to escalating climatic threats and demonstrate effective coastal resilience planning.	b. Những can thiệp như vậy nhấn mạnh phản ứng chiến lược của khu vực đối với các mối đe dọa khí hậu đang leo thang và thể hiện kế hoạch phục hồi bờ biển hiệu quả.

Question 8. A

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đây là email giới thiệu sản phẩm/dịch vụ. Trình tự logic thường là: Giới thiệu sản phẩm (a) -> Hướng dẫn cách nhận bản demo (b) -> Mô tả dịch vụ sẽ cung cấp sau khi yêu cầu demo (c) -> Thông tin khuyến mãi (d) -> Thông tin liên hệ để biết thêm chi tiết (e).

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Trật tự a-b-c-d-e: Giới thiệu -> Hướng dẫn nhận demo -> Dịch vụ cung cấp -> Khuyến mãi -> Liên hệ.

B. SAI – Trật tự a-c-b-d-e sai vì không thể mô tả dịch vụ (c) trước khi hướng dẫn cách nhận demo (b).

C. SAI – Trật tự b-a-c-d-e sai vì không thể bắt đầu bằng hướng dẫn nhận demo (b) khi chưa giới thiệu sản phẩm (a).

D. SAI – Trật tự a-b-d-c-e sai vì thông tin giá (d) thường được đưa ra sau hoặc cùng lúc với mô tả dịch vụ (c), và cần thiết trước thông tin liên hệ (e).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. We are pleased to introduce our Helix Series label printers for growing businesses nationwide today.	a. Chúng tôi vui mừng giới thiệu dòng máy in nhãn Helix Series dành cho các doanh nghiệp đang phát triển trên toàn quốc kể từ hôm nay.
b. To receive a demo, complete the request form and confirm preferred date and site access.	b. Để nhận bản demo, vui lòng hoàn thành biểu mẫu yêu cầu và xác nhận ngày ưu tiên cùng quyền truy cập địa điểm.
c. Our engineers will configure drivers, train your team, and deliver samples within two days onsite.	c. Các kỹ sư của chúng tôi sẽ cấu hình trình điều khiển, đào tạo đội ngũ của Quý khách và giao mẫu trong vòng hai ngày tại chỗ.
d. Introductory pricing and free installation apply to orders placed before 30 November this calendar year.	d. Giá giới thiệu và lắp đặt miễn phí được áp dụng cho các đơn đặt hàng trước ngày 30 tháng 11 năm nay.
e. For details, reply to this email or contact sales@aurorainstruments.com for assistance during business hours.	e. Để biết thêm chi tiết, vui lòng trả lời email này hoặc liên hệ sales@aurorainstruments.com để được hỗ trợ trong giờ hành chính.

Question 9. AT

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đây là một đoạn hội thoại ngắn. Trình tự tự nhiên là: Người hỏi đường (b) -> Người được hỏi trả lời (c) -> Người hỏi phản hồi lại (a).

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Trật tự b-c-a: Hỏi đường -> Trả lời (từ chối vì không biết) -> Phản hồi (cảm ơn và nói sẽ dùng cách khác).

B. SAI – Trật tự c-b-a sai vì chưa có câu hỏi (b) thì không thể có câu trả lời (c).

C. SAI – Trật tự a-b-c sai vì câu a là lời cảm ơn/ kết thúc, không thể đứng đầu.

D. SAI – Trật tự b-a-c sai vì sau câu hỏi (b) phải là câu trả lời (c) trước khi có phản hồi (a).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Tourist: Excuse me, could you tell me how to get to the central train station?	b. Du khách: Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi đường đến ga trung tâm không?
c. Alex: I'm sorry, but I'm not from around here myself. I'm just visiting too.	c. Alex: Tôi xin lỗi, nhưng bản thân tôi cũng không phải người ở đây. Tôi cũng chỉ đang đi tham quan thôi.
a. Tourist: Okay, thanks anyway. I'll check my phone's map application instead.	a. Du khách: Vâng, dù sao cũng cảm ơn bạn. Tôi sẽ kiểm tra ứng dụng bản đồ trên điện thoại vậy.

Question 10. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Cuộc trò chuyện bắt đầu bằng câu hỏi của Huy (d). Tutor trả lời trực tiếp câu hỏi đó (c). Huy phản hồi lại ý của Tutor (b). Tutor đồng tình và nâng cao ý (e). Huy tổng kết lại cuộc thảo luận (a). Trật tự này tạo thành một cuộc đối thoại logic và liền mạch.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Trật tự d-b-c-a-e sai vì sau câu hỏi (d), Huy không thể đưa ra ý kiến (b) trước khi Tutor trả lời (c).

B. ĐÚNG – Trật tự d-c-b-e-a: Hỏi -> Trả lời -> Phản hồi -> Đồng tình nâng cao -> Kết luận.

C. SAI – Trật tự a-b-d-c-e sai vì câu a là kết luận, không thể đứng đầu.

D. SAI – Trật tự a-c-b-d-e sai vì câu a là kết luận, không thể đứng đầu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Huy: Do you prefer working from the office or from home?	d. Huy: Bạn thích làm việc tại văn phòng hay tại nhà hơn?

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Tutor: Working from home is comfortable, but office teamwork keeps me motivated.	c. Gia sư: Làm việc tại nhà thì thoải mái, nhưng làm việc nhóm tại văn phòng giúp tôi có động lực.
b. Huy: I feel the same, but home allows better work-life balance for many people.	b. Huy: Tôi cũng cảm thấy vậy, nhưng làm việc tại nhà cho phép nhiều người cân bằng công việc và cuộc sống tốt hơn.
e. Tutor: Indeed, the choice often reflects how people value connection versus independence.	e. Gia sư: Đúng vậy, sự lựa chọn thường phản ánh cách mọi người coi trọng sự kết nối so với sự độc lập.
a. Huy: So, both styles have their own benefits depending on one's lifestyle.	a. Huy: Vậy là, cả hai phong cách đều có những lợi ích riêng tùy thuộc vào lối sống của mỗi người.

Question 11. B

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn văn kể về một trải nghiệm cá nhân. Trình tự hợp lý là: Nêu bối cảnh/vấn đề chung (b) -> Suy nghĩ ban đầu (a) -> Thực tế diễn ra trái ngược (d) -> Hành động khắc phục (e) -> Bài học rút ra (c).

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Trật tự a-b-d-c-e sai vì không thể bắt đầu bằng suy nghĩ ban đầu (a) khi chưa nêu bối cảnh/vấn đề (b).

B. ĐÚNG – Trật tự b-a-d-e-c: Vấn đề -> Suy nghĩ ban đầu -> Thực tế -> Hành động -> Bài học.

C. SAI – Trật tự b-d-a-e-c sai vì không thể nói đến hậu quả (d) trước khi nói về suy nghĩ ban đầu (a).

D. SAI – Trật tự c-b-a-d-e sai vì không thể đưa ra kết luận/bài học (c) ngay từ đầu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. The transition to virtual classes during the pandemic challenged my self-discipline and motivation to study independently.	b. Việc chuyển đổi sang lớp học ảo trong đại dịch đã thách thức tính tự giác và động lực học tập độc lập của tôi.
a. When schools shifted to online learning, I initially believed I could breeze through courses without much effort.	a. Khi trường học chuyển sang học trực tuyến, ban đầu tôi tin rằng mình có thể dễ dàng vượt qua các khóa học mà không cần nỗ lực nhiều.
d. However, I found myself constantly distracted and falling behind in almost every single subject I enrolled in.	d. Tuy nhiên, tôi nhận thấy bản thân liên tục bị phân tâm và tụt lại phía sau trong hầu hết mọi môn học mà tôi đã đăng ký.
e. Consequently, I established a dedicated study space and created a strict daily routine to stay on track.	e. Do đó, tôi đã thiết lập một không gian học tập chuyên dụng và tạo ra một thời gian biểu nghiêm ngặt hàng ngày để theo kịp tiến độ.
c. This experience made me appreciate the value of in-person interaction and self-motivation in learning environments.	c. Trải nghiệm này khiến tôi trân trọng hơn giá trị của tương tác trực tiếp và khả năng tự tạo động lực trong môi trường học tập.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 16.

Question 12. D

A. These emerging metropolitan centers consequently attracting successive waves of migrants seeking employment and establishing close-knit communities nearby (Các trung tâm đô thị mới nổi này do đó thu hút làn sóng người nhập cư liên tiếp tìm kiếm việc làm và thiết lập các cộng đồng gắn bó gần đó) – Câu này thiếu động từ chính, cấu trúc không hoàn chỉnh.

B. The resulting infrastructure development provided a blueprint for subsequent urban expansion strategies across industrializing regions (Việc phát triển cơ sở hạ tầng từ đó đã cung cấp một khuôn mẫu cho các chiến lược mở rộng đô thị tiếp theo trên khắp các khu vực đang công nghiệp hóa) – Ý này hơi xa với câu trước nói về sự mở rộng của thành phố và câu sau nói về chính quyền xây dựng cơ sở hạ tầng.

C. Although initially concentrated in Europe, these phenomena rapidly spread to other continents undergoing industrial transformation (Mặc dù ban đầu tập trung ở châu Âu, những hiện tượng này nhanh chóng lan sang các châu lục khác đang trải qua quá trình chuyển đổi công nghiệp) – Ý này không liên kết trực tiếp với câu trước về “early urban centers” và câu sau về “local governments”.

D. These population shifts fundamentally altered traditional settlement patterns, creating unprecedented demographic concentrations in industrial zones (Những thay đổi dân số này về cơ bản đã làm thay đổi các mô hình định cư truyền thống, tạo ra sự tập trung nhân khẩu học chưa từng có ở các khu công nghiệp) – “These population shifts” ám chỉ việc di cư từ nông thôn ra thành thị được nhắc ở câu trước, và dẫn đến việc tập trung dân cư, là tiền đề cho việc chính quyền phải xây dựng cơ sở hạ tầng (câu sau).

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu trước mô tả sự mở rộng của thành phố và làn sóng di cư. Câu cần điền nên giải thích hệ quả của sự di chuyển dân số đó. Câu sau nói về phản ứng của chính quyền (xây dựng cơ sở hạ tầng). Do đó, câu D là phù hợp nhất vì nó kết nối ý “population shifts” với việc tạo ra sự tập trung dân cư mới, đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Câu có lỗi ngữ pháp (sử dụng “attracting” mà không có động từ chính hoặc liên từ phù hợp).

B. SAI – Tập trung vào “blueprint” (khuôn mẫu) cho tương lai, trong khi câu sau lại nói về hành động cụ thể đã xảy ra (built).

C. SAI – Đưa ra yếu tố địa lý (Europe, other continents) không phù hợp với mạch văn đang nói về quá trình chung.

D. ĐÚNG – Liên kết chặt chẽ ý “population shifts” từ câu trước và giải thích hệ quả trực tiếp dẫn đến nhu cầu về cơ sở hạ tầng trong câu sau.

Question 13. B

A. Nevertheless, comprehensive zoning regulations and strict building codes protected most residential districts from environmental hazards (Tuy nhiên, các quy định quy hoạch toàn diện và quy tắc xây dựng nghiêm ngặt đã bảo vệ hầu hết các khu dân cư khỏi các mối nguy hiểm môi trường) – Mang nghĩa tích cực, trong khi câu sau nói về “informal settlements” (khu định cư không chính thức) – một vấn đề tiêu cực.

B. However, inadequate planning left many neighborhoods vulnerable to flooding, disease outbreaks, and severe overcrowding (Tuy nhiên, việc quy hoạch không đầy đủ đã khiến nhiều khu dân cư dễ bị tổn thương bởi lũ lụt, dịch bệnh bùng phát và tình trạng quá tải nghiêm trọng) – Thể hiện mặt trái của đô thị hóa, giải thích nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của các khu định cư không chính thức (câu sau).

C. Consequently, urban authorities implemented rigorous sanitation measures that gradually improved living conditions across affected areas (Do đó, chính quyền đô thị đã thực hiện các biện pháp vệ sinh nghiêm ngặt dần dần cải thiện điều kiện sống ở các khu vực bị ảnh hưởng) – Mang nghĩa tích cực, không phù hợp với mạch văn tiêu cực sắp nói đến.

D. Moreover, municipal governments prioritized infrastructure investment to prevent the emergence of unsanitary conditions (Hơn nữa, chính quyền thành phố ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để ngăn chặn sự xuất hiện của các điều kiện mất vệ sinh) – Cũng mang nghĩa tích cực.

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu trước nói về việc chính quyền xây dựng cơ sở hạ tầng (hành động tích cực). Câu sau nói về sự xuất hiện của các khu định cư không chính thức (vấn đề tiêu cực). Do đó, câu cần điền phải thể hiện sự tương phản (dùng “However”) và giải thích một vấn đề tồn tại (“inadequate planning”) dẫn đến các khu dân cư dễ bị tổn thương, từ đó dẫn đến “informal settlements”.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Nói về biện pháp bảo vệ thành công, không giải thích cho sự xuất hiện của “informal settlements”.

B. ĐÚNG – “However” thể hiện sự tương phản với câu trước. “Inadequate planning” là nguyên nhân dẫn đến các khu dân cư tồi tàn, là tiền đề cho “informal settlements”.

C. SAI – “Consequently” thể hiện kết quả tích cực, không tạo sự tương phản cần thiết.

D. SAI – “Moreover” thêm ý tích cực, không phù hợp.

Question 14. A

A. Governments struggled to extend electricity networks and road infrastructure rapidly enough, leaving numerous settlements underserved (Chính phủ gặp khó khăn trong việc mở rộng mạng lưới điện và cơ sở hạ tầng đường bộ đủ nhanh, khiến nhiều khu định cư không được phục vụ đầy đủ) – Phù hợp với ý “struggled to provide” trong câu sau và giải thích thêm cho tình trạng của “informal settlements”.

B. International investment in manufacturing sectors had created employment opportunities that attracted skilled workers from neighboring regions (Đầu tư quốc tế vào lĩnh vực sản xuất đã tạo ra cơ hội việc làm thu hút lao động có tay nghề từ các khu vực lân cận) – Nói về nguyên nhân thu hút di cư, không phải về thách thức trong việc cung cấp dịch vụ.

C. Educational institutions established vocational training programs to address the shortage of qualified construction workers (Các cơ sở giáo dục đã thiết lập các chương trình đào tạo nghề để giải quyết tình trạng thiếu công nhân xây dựng có trình độ) – Nói về giải pháp cho một vấn đề khác (thiếu nhân lực), không phải thách thức cung cấp dịch vụ cơ bản.

D. Agricultural productivity has declined in surrounding rural areas as labor forces migrated toward urban employment centers (Năng suất nông nghiệp ở các vùng nông thôn xung quanh đã suy giảm khi lực lượng lao động di cư đến các trung tâm việc làm đô thị) – Nói về tác động đến nông thôn, không phải thách thức ở đô thị.

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu trước nói về sự xuất hiện của các “informal settlements”. Câu sau bắt đầu bằng “Urban planners struggled to provide clean water, sanitation...” (Các nhà quy hoạch gặp khó khăn trong việc cung cấp...). Vậy câu cần điền nên tiếp tục mô tả những khó khăn tương tự trong việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng khác (điện, đường), làm rõ hơn cho ý “struggled”.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Mô tả một khó khăn cụ thể khác (điện, đường) phù hợp với mạch văn và dẫn dắt tự nhiên đến câu sau về nước sạch, vệ sinh.

B. SAI – Nói về cơ hội việc làm (nguyên nhân tích cực), không phải khó khăn.

C. SAI – Nói về giải pháp đào tạo, không phải mô tả khó khăn.

D. SAI – Nói về tác động ở nông thôn, lệch chủ đề so với các câu xung quanh đang tập trung vào đô thị.

Question 15. B

A. a development that marginally affected local transportation while significantly straining emergency response capabilities (một sự phát triển chỉ ảnh hưởng nhẹ đến giao thông địa phương trong khi làm căng thẳng đáng kể khả năng ứng phó khẩn cấp) – “Marginally affected”

(ảnh hưởng nhẹ) không phù hợp với ý “could not keep pace with demand” (không theo kịp nhu cầu).

B. a circumstance that caused both transport networks and essential municipal services to become critically overburdened (một hoàn cảnh khiến cả mạng lưới giao thông và các dịch vụ thiết yếu của thành phố trở nên quá tải nghiêm trọng) – Phù hợp với hậu quả của việc cơ sở hạ tầng không theo kịp nhu cầu.

C. thereby enabling transport systems to function efficiently despite mounting pressure on public service provision (nhờ đó cho phép các hệ thống giao thông hoạt động hiệu quả bất chấp áp lực ngày càng tăng lên việc cung cấp dịch vụ công) – Mang nghĩa tích cực (“enabling... efficiently”), trong khi ngữ cảnh là tiêu cực.

D. consequently allowing infrastructure networks to expand proportionally with population growth throughout the region (do đó cho phép các mạng lưới cơ sở hạ tầng mở rộng tương xứng với sự gia tăng dân số trên khắp khu vực) – Cũng mang nghĩa tích cực (“allowing... to expand proportionally”), trái ngược với ý “could not keep pace”.

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu trước “Existing infrastructure could not keep pace with demand” (Cơ sở hạ tầng hiện có không theo kịp nhu cầu). Phần cần điền bắt đầu bằng dấu phẩy, có thể là một cụm danh từ bổ sung giải thích cho hậu quả của tình trạng đó. Do đó, cần một cụm mang nghĩa tiêu cực, mô tả sự quá tải.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – “Marginally affected” không diễn tả đúng mức độ nghiêm trọng của vấn đề.

B. ĐÚNG – “Critically overburdened” phù hợp với hậu quả của việc không đáp ứng được nhu cầu.

C. SAI – “Enabling... efficiently” là kết quả tích cực, không logic sau một tuyên bố tiêu cực.

D. SAI – “Allowing... to expand proportionally” cũng là kết quả tích cực, vô lý trong ngữ cảnh này.

Question 16. A

A. thereby enabling residents across different socioeconomic levels to access essential opportunities and public amenities more equitably (nhờ đó cho phép cư dân ở các cấp độ kinh tế xã hội khác nhau tiếp cận các cơ hội thiết yếu và tiện nghi công cộng một cách công bằng hơn) – Thể hiện kết quả tích cực của các khoản đầu tư được nhắc đến, phù hợp với mạch văn lạc quan ở cuối đoạn.

B. although subsequent analyses have revealed that rural development initiatives had generated comparable improvements in living standards (mặc dù các phân tích sau đó đã tiết lộ rằng các sáng kiến phát triển nông thôn đã tạo ra những cải thiện tương đương về mức sống) – “Although” tạo sự tương phản, làm giảm đi ý tích cực của câu trước về đầu tư đô thị, không phù hợp với vai trò là câu kết của đoạn.

C. which confirmed that initial investment priorities should emphasize cultural preservation over infrastructure modernization (điều này xác nhận rằng các ưu tiên đầu tư ban đầu nên nhấn mạnh bảo tồn văn hóa hơn hiện đại hóa cơ sở hạ tầng) – Đưa ra một kết luận/khuyến nghị mới, không liên quan trực tiếp đến ý “improved living conditions” ở câu trước.

D. thereby validating concerns that rapid urbanization would inevitably compromise environmental sustainability and community cohesion (nhờ đó xác nhận những lo ngại rằng đô thị hóa nhanh chóng sẽ inevitably làm tổn hại đến tính bền vững môi trường và sự gắn kết cộng đồng) – Mang nghĩa tiêu cực, trong khi câu trước lại nói về sự cải thiện tích cực (“improved living conditions”).

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu trước “Gradually, investments in metro systems, social housing,

and parks improved living conditions” (Dần dần, các khoản đầu tư vào hệ thống tàu điện ngầm, nhà ở xã hội và công viên đã cải thiện điều kiện sống). Câu kết cần thể hiện kết quả tích cực của sự cải thiện đó.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Thereby enabling...” chỉ ra kết quả trực tiếp và tích cực của việc cải thiện điều kiện sống: mọi người tiếp cận được nhiều cơ hội và tiện ích hơn.

B. SAI – “Although” làm chuyển hướng sang so sánh với nông thôn, phá vỡ mạch văn tích cực và không phải là kết luận phù hợp cho đoạn văn về đô thị hóa.

C. SAI – Đưa ra khuyến nghị về ưu tiên đầu tư, không liên quan trực tiếp đến kết quả “improved living conditions”.

D. SAI – Mang ý tiêu cực, mâu thuẫn với “improved living conditions”.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Urbanization has transformed societies worldwide since the Industrial Revolution began. Cities expanded as factories required laborers, and rural workers sought better wages and opportunities. Early urban centers grew around ports, railways, and industrial zones. (12) These population shifts fundamentally altered traditional settlement patterns, creating unprecedented demographic concentrations in industrial zones. Local governments built infrastructure like sewage systems, electricity grids, and public schools to support rising populations. (13) However, inadequate planning left many neighborhoods vulnerable to flooding, disease outbreaks, and severe overcrowding. Across Latin America and Southeast Asia, informal settlements appeared on hillsides and riverbanks. (14) Governments struggled to extend electricity networks and road infrastructure rapidly enough, leaving numerous settlements underserved. Urban planners struggled to provide clean water, sanitation, and affordable housing fast enough. Existing infrastructure could not keep pace with demand, (15) a circumstance that caused both transport networks and essential municipal services to become critically overburdened. Despite these challenges, cities remained magnets for migration because they offered education, healthcare, and jobs. Gradually, investments in metro systems, social housing, and parks improved living conditions, (16) thereby enabling residents across different socioeconomic levels to access essential opportunities and public amenities more equitably.</p>	<p>Đô thị hóa đã biến đổi các xã hội trên toàn thế giới kể từ khi Cách mạng Công nghiệp bắt đầu. Các thành phố mở rộng khi các nhà máy cần lao động, và công nhân nông thôn tìm kiếm mức lương và cơ hội tốt hơn. Các trung tâm đô thị ban đầu phát triển xung quanh các cảng, đường sắt và khu công nghiệp. (12) Những thay đổi dân số này đã thay đổi cơ bản các mô hình định cư truyền thống, tạo ra sự tập trung nhân khẩu học chưa từng có ở các khu công nghiệp. Chính quyền địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống thoát nước, lưới điện và trường học công để hỗ trợ dân số ngày càng tăng. (13) Tuy nhiên, việc quy hoạch không đầy đủ đã khiến nhiều khu dân cư dễ bị tổn thương bởi lũ lụt, dịch bệnh bùng phát và tình trạng quá tải nghiêm trọng. Khắp Mỹ Latinh và Đông Nam Á, các khu định cư không chính thức xuất hiện trên các sườn đồi và bờ sông. (14) Chính phủ gặp khó khăn trong việc mở rộng mạng lưới điện và cơ sở hạ tầng đường bộ đủ nhanh, khiến nhiều khu định cư không được phục vụ đầy đủ. Các nhà quy hoạch đô thị vật lộn để cung cấp nước sạch, hệ thống vệ sinh và nhà ở giá rẻ đủ nhanh. Cơ sở hạ tầng hiện có không thể theo kịp nhu cầu, (15) một hoàn cảnh khiến cả mạng lưới giao thông và các dịch vụ thiết yếu của thành phố trở nên quá tải nghiêm trọng. Bất chấp những thách thức này, các thành phố vẫn là nam châm thu hút di cư vì chúng cung cấp giáo dục, chăm sóc sức khỏe và việc làm. Dần dần, các khoản đầu tư vào hệ thống tàu điện ngầm, nhà ở xã hội và công viên đã cải thiện điều kiện sống, (16) nhờ đó cho phép cư dân ở các cấp độ kinh tế xã hội khác nhau tiếp cận các cơ hội thiết yếu và tiện nghi</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	công cộng một cách công bằng hơn.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.

Question 17. A

- A. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại
- B. collection /kə'leɪʃən/ (danh từ): bộ sưu tập
- C. magnitude /'mæɡnɪtu:d/ (danh từ): độ lớn, tầm quan trọng
- D. selection /sɪ'lekʃən/ (danh từ): sự lựa chọn, tuyển chọn

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “an impressive _____ of activities spanning traditional performances, street parades, and interactive workshops”. Cụm “a variety of” là phổ biến nhất để chỉ nhiều loại hoạt động khác nhau.

Giải thích từng phương án:

- A. **ĐÚNG** – “A variety of activities” diễn tả sự đa dạng về loại hình hoạt động.
- B. **SAI** – “A collection of” thường dùng cho các vật thể được sưu tầm, ít dùng cho “activities”.
- C. **SAI** – “Magnitude” chỉ quy mô, độ lớn, không kết hợp với “of activities” theo cách này.
- D. **SAI** – “A selection of” có thể dùng nhưng nhấn mạnh việc được chọn lọc hơn là sự đa dạng.

Question 18. C

- A. at which
- B. in which
- C. where
- D. when

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “Hoàn Kiếm Lake will transform into an open-air stage _____ visitors can witness water puppet shows”. Đây là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ nơi chốn “an open-air stage”. Trong trường hợp này, “where” là từ quan hệ phổ biến và tự nhiên nhất.

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – “At which” có thể đúng về mặt ngữ pháp nhưng cứng nhắc, ít tự nhiên hơn “where”.
- B. **SAI** – “In which” thường dùng cho không gian kín (trong một căn phòng, một cuốn sách...), không phù hợp với “open-air stage”.
- C. **ĐÚNG** – “Where” là từ quan hệ chỉ nơi chốn, phù hợp và tự nhiên.
- D. **SAI** – “When” chỉ thời gian, không phù hợp.

Question 19. A

- A. dating /'deɪtɪŋ/ (động từ, dạng V-ing): có từ, bắt nguồn từ (trong cụm “date back to”)
- B. originated /ə'ɪrɪdʒɪneɪtɪd/ (động từ, dạng V-ed/V2): bắt nguồn (thường đi với “from”)
- C. rooted /'ru:tɪd/ (động từ, dạng V-ed): bắt nguồn sâu xa (thường đi với “in”)
- D. stemmed /stemd/ (động từ, dạng V-ed/V2): bắt nguồn (thường đi với “from”)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “scholarly ceremonies _____ back to ancient traditions”. Cụm cố định để chỉ nguồn gốc lâu đời là “date back to”.

Giải thích từng phương án:

- A. **ĐÚNG** – “Dating back to” là cụm chính xác.
- B. **SAI** – “Originated” không đi với “back to”; đúng phải là “originated from”.
- C. **SAI** – “Rooted” không đi với “back to”; đúng phải là “rooted in”.
- D. **SAI** – “Stemmed” không đi với “back to”; đúng phải là “stemmed from”.

Question 20. C

- A. gathering /'gæðərɪŋ/ (động từ, dạng V-ing): tập hợp, thu thập
- B. assembled /ə'sembəld/ (động từ, dạng V-ed/V2): lắp ráp, tập hợp (người/vật)
- C. brought /brɔ:t/ (động từ, dạng V-ed/V2 của “bring”): mang lại
- D. compiled /kəm'paɪld/ (động từ, dạng V-ed/V2): biên soạn, tổng hợp (tài liệu)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “The organizing committee has _____ together over thirty distinct programs”. Cụm động từ “bring together” có nghĩa là tập hợp, quy tụ lại.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – “Gathering together” hơi thừa (“gather” đã hàm chứa nghĩa “together”) và ít dùng trong ngữ cảnh này.

B. SAI – “Assembled together” cũng thừa và thường dùng cho việc lắp ráp vật thể hoặc tập hợp người một cách vật lý.

C. ĐÚNG – “Brought together” là cụm phổ biến, trang trọng, có nghĩa tập hợp, tổ chức (các chương trình, ý tưởng...).

D. SAI – “Compiled” thường dùng cho việc biên soạn tài liệu, sách, dữ liệu, không dùng cho “programs” theo nghĩa các chương trình sự kiện.

Question 21. A

- A. immerse /ɪ'mɜ:rs/ (động từ nguyên thể): đắm mình, hòa mình
- B. immersing /ɪ'mɜ:rsɪŋ/ (danh động từ/V-ing)
- C. immersed /ɪ'mɜ:rst/ (quá khứ phân từ/V-ed)
- D. immersion /ɪ'mɜ:rʒən/ (danh từ): sự đắm mình

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “to _____ themselves in authentic Vietnamese culture”. Sau “to” cần động từ nguyên thể để tạo thành cụm “to + V-inf”. Cấu trúc cố định là “immerse oneself in something” (đắm mình vào cái gì).

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Immerse” là động từ nguyên thể, phù hợp sau “to”.

B. SAI – “Immersing” là danh động từ, không đúng cấu trúc sau “to” trong trường hợp này (trừ khi “to” là giới từ).

C. SAI – “Immersed” là phân từ, không đúng.

D. SAI – “Immersion” là danh từ, không đúng.

Question 22. D

- A. registry /'redʒɪstri/ (danh từ): sổ đăng ký, cơ quan đăng ký
- B. registering /'redʒɪstərɪŋ/ (danh động từ): hành động đăng ký
- C. register /'redʒɪstər/ (danh từ): sổ đăng ký, việc đăng ký; (động từ): đăng ký
- D. registration /,redʒɪ'streɪʃən/ (danh từ): sự đăng ký, việc đăng ký

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “may require advance _____”. Trước danh từ “advance” (sớm, trước) cần một danh từ khác. Cụm “advance registration” (đăng ký trước) là cụm cố định và phổ biến.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – “Advance registry” không phải cụm phổ biến; “registry” thường chỉ một cuốn sổ hoặc cơ quan cụ thể.

B. SAI – “Registering” là danh động từ, ít dùng trong cụm này.

C. SAI – “Advance register” không phải cụm thông dụng; “register” làm danh từ thường chỉ cuốn sổ hoặc hành động đăng ký tại quầy.

D. ĐÚNG – “Advance registration” là cách diễn đạt chuẩn xác.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The capital city will come alive with cultural festivities from November 1st to 16th, 2025. This annual celebration features an impressive (17) variety of activities spanning traditional performances, street parades, and interactive workshops across iconic venues.	Thủ đô sẽ trở nên sống động với các lễ hội văn hóa từ ngày 1 đến 16 tháng 11 năm 2025. Lễ kỷ niệm thường niên này có một (17) loạt các hoạt động đa dạng ấn tượng, trải dài từ các buổi biểu diễn truyền thống, diễu hành đường phố đến các hội thảo tương tác tại các địa điểm biểu tượng.
Key Highlights Hoàn Kiếm Lake will transform into an open-air stage (18) where visitors can witness water puppet shows and folk music concerts. Meanwhile, the Temple of Literature will host calligraphy exhibitions and scholarly ceremonies (19) dating back to ancient traditions. The organizing committee has (20) brought together over thirty distinct programs designed to immerse participants in Hanoi's rich historical tapestry.	Điểm nhấn chính Hồ Hoàn Kiếm sẽ biến thành một sân khấu ngoài trời (18) nơi du khách có thể thưởng thức các buổi biểu diễn múa rối nước và hòa nhạc dân gian. Trong khi đó, Văn Miếu sẽ tổ chức các triển lãm thư pháp và các nghi lễ học thuật (19) có nguồn gốc từ những truyền thống cổ xưa. Ban tổ chức đã (20) tập hợp hơn ba mươi chương trình riêng biệt được thiết kế để đắm mình người tham gia vào tấm thảm lịch sử phong phú của Hà Nội.
This festival represents a remarkable opportunity for both locals and tourists to (21) immerse themselves in authentic Vietnamese culture. Attendance is free, though some special workshops may require advance (22) registration.	Lễ hội này là một cơ hội đặc biệt cho cả người dân địa phương và du khách để (21) hòa mình vào nền văn hóa Việt Nam đích thực. Vé vào cửa miễn phí, mặc dù một số hội thảo đặc biệt có thể yêu cầu (22) đăng ký trước.
For the complete schedule, visit https://thanglong-festival.vn/	Để xem lịch trình đầy đủ, vui lòng truy cập https://thanglong-festival.vn/

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a reason workers stay put? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một lý do người lao động ở lại?)

- A. job security (an toàn công việc)
- B. pay and benefits (lương và phúc lợi)
- C. fear and economic uncertainty (nỗi sợ và sự bất ổn kinh tế)
- D. a shorter commute (quãng đường đi làm ngắn hơn)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn 2 liệt kê: “Major reasons include pay (27%) and job security (26%).” và “48% report staying out of fear or uncertainty.” Vậy A, B, C đều được nhắc đến. D (“a shorter commute”) không hề được đề cập.

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – Được đề cập (“job security (26%)”).
- B. **SAI** – Được đề cập (“pay (27%)”).
- C. **SAI** – Được đề cập (“fear or uncertainty”).
- D. **ĐÚNG** – Không được đề cập trong đoạn 2.

Question 24. A

The word uptick in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ uptick trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

uptick /'ʌp.tɪk/ (danh từ): sự gia tăng nhỏ

- A. increase /m'kri:s/ (danh từ): sự tăng lên

- B. setback /'set.bæk/ (danh từ): sự thụt lùi, trở ngại
- C. plateau /plə'toʊ/ (danh từ): sự ổn định, giai đoạn không tăng
- D. distraction /dɪ'stræk.ʃən/ (danh từ): sự phân tâm

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “The practice has seen an uptick” nghĩa là thực hành này đã chứng kiến một sự gia tăng. Cần tìm từ đồng nghĩa.

Giải thích từng phương án:

- A. **ĐÚNG** – “Increase” là từ đồng nghĩa gần nhất.
- B. **SAI** – “Setback” trái nghĩa (sự giảm sút).
- C. **SAI** – “Plateau” nghĩa là đứng yên, không tăng.
- D. **SAI** – “Distraction” không liên quan về nghĩa.

Question 25. B

The word complacent in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ complacent trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

complacent /kəm'pleɪ.sənt/ (tính từ): tự mãn, hài lòng một cách thụ động với hiện tại

- A. indifferent /m'dɪf.ər.ənt/ (tính từ): thờ ơ, lãnh đạm
- B. vigilant /'vɪdʒ.ə.lənt/ (tính từ): cảnh giác, thận trọng
- C. contented /kən'ten.tɪd/ (tính từ): hài lòng, mãn nguyện (gần nghĩa với complacent)
- D. self-satisfied /,self'sæt.ɪs.faid/ (tính từ): tự mãn, tự hài lòng (đồng nghĩa với complacent)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Từ trái nghĩa của “complacent” (tự mãn, không lo lắng) là “vigilant” (cảnh giác, luôn đề phòng).

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – “Indifferent” (thờ ơ) không phải trái nghĩa trực tiếp; một người có thể vừa tự mãn vừa thờ ơ.
- B. **ĐÚNG** – “Vigilant” (cảnh giác) là trái nghĩa rõ rệt.
- C. **SAI** – “Contented” (hài lòng) gần nghĩa, không phải trái nghĩa.
- D. **SAI** – “Self-satisfied” (tự hài lòng) là từ đồng nghĩa.

Question 26. C

The word they in paragraph 2 refers to _____. (Từ they trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

- A. employers evaluating loyalty (người sử dụng lao động đánh giá lòng trung thành)
- B. older workers in management (công nhân lớn tuổi trong ban quản lý)
- C. the surveyed employees (những người lao động được khảo sát)
- D. job openings nationwide (các vị trí tuyển dụng trên toàn quốc)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu chứa “they”: “1,004 employed U.S. workers were polled on October 9, 2025, and they answered scaled questions...” “They” thay thế cho chủ ngữ của mệnh đề trước: “1,004 employed U.S. workers”.

Giải thích từng phương án:

- A. **SAI** – Không đúng, chủ thể của hành động “polled” và “answered” là người lao động, không phải người sử dụng lao động.
- B. **SAI** – “Older workers” chỉ là một nhóm trong số những người được khảo sát, không phải toàn bộ “they”.
- C. **ĐÚNG** – “The surveyed employees” chính xác là nhóm 1,004 người lao động có việc làm được thăm dò ý kiến.
- D. **SAI** – Không liên quan.

Question 27. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: “For many, security serves as an emotional safety net; loyalty now signals survival rather than gratification.”

- A.** Many workers prioritize security as psychological insurance, with loyalty now indicating risk mitigation over job satisfaction. (Nhiều người lao động coi an toàn là bảo hiểm tâm lý, và lòng trung thành giờ đây cho thấy việc giảm thiểu rủi ro hơn là sự hài lòng công việc.)
- B.** People treat stability as emotional protection; loyalty reflects coping with risk, not chasing enjoyment. (Mọi người coi sự ổn định là sự bảo vệ cảm xúc; lòng trung thành phản ánh việc đối phó với rủi ro, không phải theo đuổi niềm vui.)
- C.** Stability functions as emotional reassurance, transforming loyalty from an expression of fulfillment into a defensive posture. (Sự ổn định hoạt động như sự trấn an cảm xúc, biến lòng trung thành từ một biểu hiện của sự thỏa mãn thành một tư thế phòng thủ.)
- D.** For many, job security provides emotional comfort, making loyalty a symptom of economic anxiety rather than engagement. (Đối với nhiều người, an toàn công việc mang lại sự thoải mái về cảm xúc, khiến lòng trung thành trở thành một triệu chứng của lo lắng kinh tế hơn là sự gắn kết.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu gốc so sánh “security” với “emotional safety net” (mạng lưới an toàn cảm xúc) và “loyalty” với “survival rather than gratification” (sự sinh tồn thay vì sự hài lòng). Cần chọn câu diễn giải đúng hai ý so sánh này.

Giải thích từng phương án:

- A. ĐÚNG** – “Psychological insurance” tương đương “emotional safety net”; “risk mitigation” (giảm thiểu rủi ro) tương đương “survival”; “over job satisfaction” tương đương “rather than gratification”. Câu này sát nghĩa và diễn đạt lại một cách rõ ràng.
- B. SAI** – “Coping with risk” (đối phó với rủi ro) chưa sát nghĩa bằng “survival” (sinh tồn). “Not chasing enjoyment” cũng không hoàn toàn giống “rather than gratification”.
- C. SAI** – “Defensive posture” (tư thế phòng thủ) là một cách diễn giải nhưng không trực tiếp bằng “survival”. Câu này hơi phức tạp hóa vấn đề.
- D. SAI** – “Symptom of economic anxiety” (triệu chứng của lo lắng kinh tế) không chính xác bằng ý “survival”. Câu này thiên về chẩn đoán nguyên nhân hơn là mô tả bản chất của lòng trung thành.

Question 28. D

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?)

- A.** Fewer than one-third expect to stay in their jobs for the next two years. (Ít hơn một phần ba mong đợi sẽ ở lại công việc của họ trong hai năm tới.)
- B.** Most respondents were unemployed and speculating about re-entry conditions. (Hầu hết người trả lời đều thất nghiệp và suy đoán về điều kiện tái gia nhập thị trường lao động.)
- C.** The survey lacked a defined date and offered only open-ended narrative responses. (Cuộc khảo sát thiếu ngày cụ thể và chỉ cung cấp các câu trả lời tường thuật dạng mở.)
- D.** A poll on October 9, 2025 surveyed 1,004 employed Americans about retention motives and risk tolerance. (Một cuộc thăm dò vào ngày 9 tháng 10 năm 2025 đã khảo sát 1,004 người Mỹ có việc làm về động cơ ở lại và khả năng chấp nhận rủi ro.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Thông tin trong đoạn 2: “Survey methods were explicit: 1,004 employed U.S. workers were polled on October 9, 2025, and they answered scaled questions on motives and risk.”

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Thông tin ngược lại: “three-quarters intend to remain through 2027” (75% dự định ở lại đến năm 2027), tức là nhiều hơn một phần ba rất nhiều.

B. SAI – Người được khảo sát là “employed U.S. workers” (có việc làm), không phải thất nghiệp.

C. SAI – Cuộc khảo sát có ngày cụ thể (October 9, 2025) và dùng “scaled questions” (câu hỏi theo thang điểm), không phải “open-ended narrative responses”.

D. ĐÚNG – Khớp hoàn toàn với thông tin trong đoạn.

Question 29. B

Which paragraph mentions that older workers are more likely to job hug? (Đoạn nào đề cập rằng công nhân lớn tuổi có nhiều khả năng ôm việc hơn?)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Thông tin “Older workers are seen as more likely to job hug...” nằm trong đoạn 2.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Đoạn 1 không đề cập.

B. ĐÚNG – Đoạn 2 có câu này.

C. SAI – Đoạn 3 không đề cập.

D. SAI – Đoạn 4 không đề cập.

Question 30. C

Which paragraph mentions employees layering side hustles or similar strategies to diversify income? (Đoạn nào đề cập nhân viên xếp chồng các công việc phụ hoặc chiến lược tương tự để đa dạng hóa thu nhập?)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Thông tin “Some pursue ‘side stacking’ – multiple side hustles – or adjacent gigs to buffer volatility...” nằm trong đoạn 3.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Đoạn 1 không đề cập.

B. SAI – Đoạn 2 không đề cập.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 có câu này.

D. SAI – Đoạn 4 không đề cập.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Job hugging describes employees clinging to their current roles for security in a cooled labor market. The practice has seen an uptick as "low-hire, low-fire" conditions dull the payoff of moving. If quit rates fall while openings stagnate, people stay put; if opportunities rebound, mobility may resume. Many workers now prioritize predictability over stretch roles, especially when salary bumps for switches are scarce. In this climate, staying can be rational -- even if engagement lags -- because risk looms larger than potential upside.	“Ôm việc” mô tả việc nhân viên bám víu vào vị trí hiện tại của họ để đảm bảo an toàn trong một thị trường lao động đã nguội lạnh. Thực tế này đã gia tăng khi điều kiện “ít tuyển, ít sa thải” làm giảm lợi ích của việc chuyển việc. Nếu tỷ lệ bỏ việc giảm trong khi các vị trí tuyển dụng trì trệ, mọi người sẽ ở yên; nếu cơ hội phục hồi, sự dịch chuyển có thể tiếp tục. Nhiều công nhân hiện nay ưu tiên sự dự đoán được hơn là những vai trò đòi hỏi cao, đặc biệt là khi mức tăng lương cho việc chuyển đổi khan hiếm. Trong bối cảnh này, việc ở lại có thể là hợp lý – ngay cả khi sự gắn kết giảm sút – bởi vì rủi ro hiện ra lớn hơn tiềm năng tăng trưởng.
Monster's recent findings sketch the contours: three-quarters intend to remain through 2027, and 48% report staying out of	Những phát hiện gần đây của Monster phác họa bức tranh: ba phần tư dự định ở lại đến năm 2027, và 48% báo cáo ở lại vì sợ hãi hoặc không chắc chắn. Lý do

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>fear or uncertainty. Major reasons include pay (27%) and job security (26%). A majority says the trend intensified this year and will grow in 2026. Older workers are seen as more likely to job hug, and 85% admit they've done it at least once. Survey methods were explicit: 1,004 employed U.S. workers were polled on October 9, 2025, and they answered scaled questions on motives and risk.</p>	<p>chính bao gồm lương (27%) và an toàn công việc (26%). Đa số cho rằng xu hướng này đã gia tăng trong năm nay và sẽ phát triển vào năm 2026. Công nhân lớn tuổi được cho là có nhiều khả năng ôm việc hơn, và 85% thừa nhận họ đã làm điều đó ít nhất một lần. Phương pháp khảo sát rõ ràng: 1.004 công nhân Mỹ có việc làm đã được thăm dò vào ngày 9 tháng 10 năm 2025, và họ đã trả lời các câu hỏi theo thang điểm về động cơ và rủi ro.</p>
<p>Stasis does not equal idleness. Many employees explore options passively while diversifying income. Some pursue "side stacking" -- multiple side hustles -- or adjacent gigs to buffer volatility, akin to "polyworking." For many, security serves as an emotional safety net; loyalty now signals survival rather than gratification. Even high performers behave less like complacent insiders and more like cautious stewards: they will move if -- and only if -- an offer clears a higher bar for stability, compensation, and trajectory.</p>	<p>Trạng thái tĩnh không đồng nghĩa với sự nhàn rỗi. Nhiều nhân viên thụ động khám phá các lựa chọn trong khi đa dạng hóa thu nhập. Một số theo đuổi “xếp chồng công việc phụ” – nhiều công việc làm thêm – hoặc các công việc liên quan để đệm cho sự biến động, tương tự như “làm nhiều việc.” Đối với nhiều người, an toàn đóng vai trò như một mạng lưới an toàn cảm xúc; lòng trung thành giờ đây báo hiệu sự sinh tồn hơn là sự thỏa mãn. Ngay cả những người làm việc hiệu suất cao cũng hành xử ít giống những người trong cuộc tự mãn mà giống những người quản lý thận trọng hơn: họ sẽ chuyển việc nếu – và chỉ nếu – một lời đề nghị vượt qua một ngưỡng cao hơn về sự ổn định, đãi ngộ và quỹ đạo phát triển.</p>
<p>For organizations, a workforce that stays for safety rather than engagement can flatten initiative and innovation. Leaders should avoid managing by fear; in a "jobless growth" moment, fear may retain bodies while eroding morale and future agility. If companies invest in development, clarity, and credible mobility, retention becomes chosen -- not coerced. Otherwise, once conditions ease, pent-up departures could surge, revealing that apparent loyalty was merely prolonged risk management.</p>	<p>Đối với các tổ chức, một lực lượng lao động ở lại vì an toàn thay vì sự gắn kết có thể làm giảm sự chủ động và đổi mới. Các nhà lãnh đạo nên tránh quản lý bằng nỗi sợ hãi; trong thời điểm “tăng trưởng không việc làm”, nỗi sợ có thể giữ chân người lao động nhưng đồng thời xói mòn tinh thần và khả năng linh hoạt trong tương lai. Nếu các công ty đầu tư vào phát triển, sự rõ ràng và cơ hội thăng tiến đáng tin cậy, việc giữ chân nhân tài sẽ trở thành một lựa chọn – không phải bị ép buộc. Nếu không, một khi điều kiện thuận lợi hơn, làn sóng nghỉ việc bị dồn nén có thể bùng nổ, cho thấy rằng lòng trung thành bề ngoài chỉ đơn thuần là việc quản lý rủi ro kéo dài.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. A

According to paragraph 1, robot tax proposes either _____? (Theo đoạn 1, thuế robot đề xuất hoặc _____?)

- A.** tax each robot like income, or increase corporation tax on profits. (đánh thuế mỗi robot như thu nhập, hoặc tăng thuế công ty trên lợi nhuận.)
- B.** tax workers directly, or reduce tariffs on imported industrial machinery. (đánh thuế trực tiếp người lao động, hoặc giảm thuế quan đối với máy móc công nghiệp nhập khẩu.)

C. apply payroll levies to managers, or subsidise robotic capital purchases. (áp dụng thuế tiền lương cho các nhà quản lý, hoặc trợ cấp mua vốn robot.)

D. impose VAT on wages, or abolish corporate income taxation entirely. (áp dụng VAT trên tiền lương, hoặc bãi bỏ hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn 1 nêu rõ: “It typically envisions two routes: a per-‘robot employee’ levy mirroring Income Tax, or a higher Corporation Tax rate on enlarged profits generated by automation.”

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Khớp chính xác với thông tin: “a per-‘robot employee’ levy mirroring Income Tax” (đánh thuế từng robot như thuế thu nhập) và “a higher Corporation Tax rate on enlarged profits” (tăng thuế công ty trên lợi nhuận tăng thêm).

B. SAI – Không đúng với thông tin trong bài.

C. SAI – Không đúng với thông tin trong bài.

D. SAI – Không đúng với thông tin trong bài.

Question 32. A

The word extortionate in paragraph 4 mostly means _____. (Từ extortionate trong đoạn 4 chủ yếu có nghĩa là _____.)

extortionate /ɪk'stɔːr.jən.ət/ (tính từ): quá đắt, cắt cổ (về giá cả, thuế...)

A. excessively expensive /ɪk'ses.ɪv.li ɪk'spen.sɪv/ (cụm tính từ): quá đắt đỏ

B. marginally fair /'mɑːr.dʒɪ.nəl.i fer/ (cụm tính từ): hơi công bằng

C. moderately cheap /'mɑː.dər.ət.li tʃi:p/ (cụm tính từ): tương đối rẻ

D. slightly negotiable /'slɑːt.li ni'gɔʊ.ʃə.bəl/ (cụm tính từ): có thể thương lượng một chút

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: “An extortionate levy, they warn, could chill innovation and raise prices.” (Một mức thuế quá đắt, họ cảnh báo, có thể làm nguội lạnh đổi mới và đẩy giá lên.)

Cần tìm từ đồng nghĩa với “extortionate”.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Excessively expensive” (quá đắt) là nghĩa phù hợp nhất.

B. SAI – “Marginally fair” (hơi công bằng) trái nghĩa.

C. SAI – “Moderately cheap” (tương đối rẻ) trái nghĩa.

D. SAI – “Slightly negotiable” (có thể thương lượng một chút) không liên quan.

Question 33. B

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. It claims automation will soon eliminate all jobs and public services entirely. (Nó tuyên bố rằng tự động hóa sẽ sớm loại bỏ tất cả việc làm và dịch vụ công hoàn toàn.)

B. It argues governments should slow automation's pace and fund humane adjustment. (Nó lập luận rằng các chính phủ nên làm chậm tốc độ tự động hóa và tài trợ cho sự điều chỉnh nhân đạo.)

C. It predicts charities, not states, must manage technological dislocation and retraining. (Nó dự đoán các tổ chức từ thiện, không phải nhà nước, phải quản lý sự xáo trộn công nghệ và đào tạo lại.)

D. It explains why consumers, through higher prices, will finance all transition costs. (Nó giải thích lý do tại sao người tiêu dùng, thông qua giá cao hơn, sẽ tài trợ cho tất cả chi phí chuyển đổi.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn 2 nói về lý do ủng hộ thuế robot: giải quyết thất nghiệp và xói

mòn cơ sở thuế. Bill Gates ủng hộ ý tưởng này như một biện pháp “brake” (hãm phanh) để làm chậm tốc độ tự động hóa, cho phép cộng đồng thích nghi, và chính phủ nên chủ động giải quyết vấn đề này.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Đoạn không nói sẽ “eliminate all jobs and public services entirely”.

B. ĐÚNG – Khớp với ý chính: thuế robot như một công cụ để làm chậm lại (slow the pace) và tài trợ cho việc điều chỉnh (fund adjustment).

C. SAI – Không hề nhắc đến “charities”.

D. SAI – Không nói về việc người tiêu dùng trả chi phí.

Question 34. A

What is the intended use of revenue raised by a robot tax? (Mục đích sử dụng doanh thu từ thuế robot là gì?)

A. Retraining programmes and employment support for workers displaced by automation nationwide, and reskilling grants (Các chương trình đào tạo lại và hỗ trợ việc làm cho người lao động bị thay thế bởi tự động hóa trên toàn quốc, và các khoản trợ cấp đào tạo lại kỹ năng)

B. Marketing budgets to promote consumer adoption of new robotic household assistants exclusively (Ngân sách tiếp thị để quảng bá việc người tiêu dùng áp dụng các trợ lý robot gia đình mới một cách độc quyền)

C. Shareholder dividends to offset dilution from capital-intensive automation investments only (Cổ tức cho cổ đông để bù đắp sự pha loãng từ các khoản đầu tư tự động hóa vốn lớn chỉ)

D. General defence spending increases, regardless of automation's labour-market disruptions (Tăng chi tiêu quốc phòng chung, bất kể sự gián đoạn thị trường lao động của tự động hóa)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn 1 nêu: “The receipts, its advocates argue, could bankroll reskilling and buffer the social dislocation that abrupt technological shifts often intensify.”

(Các khoản thu, những người ủng hộ lập luận, có thể tài trợ cho việc đào tạo lại kỹ năng và đệm cho sự xáo trộn xã hội...)

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Bankroll reskilling and buffer the social dislocation” tương đương với “retraining programmes and employment support”.

B. SAI – Không liên quan.

C. SAI – Không liên quan.

D. SAI – Không liên quan.

Question 35. A

What key difficulty hampers policy design for a robot tax? (Khó khăn chính nào cản trở thiết kế chính sách cho thuế robot?)

A. Defining what counts as a robot (Xác định những gì được tính là robot)

B. Tracking every hourly wage payment (Theo dõi mỗi khoản thanh toán lương theo giờ)

C. Determining global oil price trends (Xác định xu hướng giá dầu toàn cầu)

D. Forecasting quarterly retail demand (Dự báo nhu cầu bán lẻ hàng quý)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Đoạn 4 nêu lý do của những người chỉ trích: “...the tax may be unnecessary, productivity-sapping, and conceptually fuzzy – what exactly counts as a ‘robot?’”

(...thuế có thể không cần thiết, làm giảm năng suất, và mơ hồ về mặt khái niệm – chính xác cái gì được tính là ‘robot?’)

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – “Conceptually fuzzy – what exactly counts as a ‘robot?’” chính là khó khăn về định nghĩa.

- B. SAI** – Không được đề cập.
- C. SAI** – Không được đề cập.
- D. SAI** – Không được đề cập.

Question 36. A

The phrase this issue in paragraph 2 refers to _____. (Cụm từ this issue trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

- A.** job displacement (mất việc làm)
- B.** tax havens (thiên đường thuế)
- C.** UBI (thu nhập cơ bản phổ thông)
- D.** drones (máy bay không người lái)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu chứa “this issue”: “...governments should squarely address this issue rather than let markets alone arbitrate the transition.” (...chính phủ nên giải quyết thẳng thắn vấn đề này thay vì để thị trường một mình phân xử sự chuyển đổi.) “This issue” chỉ vấn đề được nói đến ngay trước đó: “innovation must not offload costs onto vulnerable groups” (đổi mới không được đẩy chi phí lên các nhóm dễ bị tổn thương). Chi phí chính ở đây là việc mất việc làm do tự động hóa.

Giải thích từng phương án:

- A. ĐÚNG** – “Job displacement” là vấn đề cốt lõi khi tự động hóa thay thế lao động con người.
- B. SAI** – Không liên quan.
- C. SAI** – UBI là một giải pháp tiềm năng được nhắc ở đoạn sau, không phải “vấn đề” được nói đến ở đây.
- D. SAI** – Không liên quan.

Question 37. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: “South Korea in 2017 modified its corporate tax rules to dampen incentives for automation rather than impose a per-machine levy.”

- A.** Lawmakers introduced payroll surcharges on robotic deployment, calculating obligations proportional to machine-hours, subsequently offering rebates if displaced workers secured equivalent employment. (Các nhà lập pháp đã áp dụng phụ phí tiền lương đối với việc triển khai robot, tính toán nghĩa vụ tỷ lệ với giờ máy, sau đó cung cấp hoàn trả nếu người lao động bị thay thế đảm bảo được việc làm tương đương.)
- B.** Korea prohibited factory automation technologies, compelling manufacturers to dismantle automated lines and immediately reconstitute human labor forces to reclaim tax deductions. (Hàn Quốc cấm các công nghệ tự động hóa nhà máy, buộc các nhà sản xuất phải tháo dỡ các dây chuyền tự động và ngay lập tức tái lập lực lượng lao động con người để đòi lại các khoản khấu trừ thuế.)
- C.** Rather than establishing unit-level fiscal assessments, Korean policymakers diminished preferential deductions subsidizing mechanization, attenuating substitution incentives without machine-specific enumeration systems. (Thay vì thiết lập các đánh giá tài chính cấp đơn vị, các nhà hoạch định chính sách Hàn Quốc đã giảm các khoản khấu trừ ưu đãi trợ cấp cho cơ giới hóa, làm giảm động lực thay thế mà không cần hệ thống liệt kê cụ thể theo máy.)
- D.** Regulatory authorities established import quotas on industrial robots, collecting per-unit customs duties, with revenues earmarked for regional manufacturing subsidies and incentives. (Các cơ quan quản lý đã thiết lập hạn ngạch nhập khẩu đối với robot công nghiệp, thu thuế hải quan trên mỗi đơn vị, với doanh thu được chỉ định cho trợ cấp và khuyến khích sản xuất khu vực.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu gốc nói Hàn Quốc sửa đổi (modified) quy tắc thuế công ty để làm giảm (dampen) động lực tự động hóa, chứ không phải áp đặt (impose) một mức thuế trên mỗi máy (per-machine levy). Cần chọn câu diễn giải đúng hai ý chính: (1) không đánh thuế trực tiếp từng máy, (2) sửa luật thuế công ty để giảm ưu đãi cho tự động hóa.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Nói về “payroll surcharges” (phụ phí tiền lương) và “rebates” (hoàn trả), không khớp với việc sửa đổi quy tắc thuế công ty.

B. SAI – Nói về việc “prohibited” (cấm) tự động hóa, hoàn toàn sai.

C. ĐÚNG – “Rather than establishing unit-level fiscal assessments” (thay vì thiết lập đánh giá tài chính cấp đơn vị) tương đương “rather than impose a per-machine levy”. “Diminished preferential deductions subsidizing mechanization” (giảm các khoản khấu trừ ưu đãi trợ cấp cho cơ giới hóa) tương đương “modified its corporate tax rules to dampen incentives for automation”. Câu này diễn giải chính xác và trang trọng.

D. SAI – Nói về “import quotas” (hạn ngạch nhập khẩu) và “customs duties” (thuế hải quan), không liên quan đến việc sửa đổi luật thuế công ty nội địa.

Question 38. A

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. If widely adopted, a robot tax could partly offset fiscal losses while policymakers phase in retraining, though precise definitions and design remain politically contested. (Nếu được áp dụng rộng rãi, thuế robot có thể phần nào bù đắp tổn thất tài chính trong khi các nhà hoạch định chính sách triển khai đào tạo lại từng bước, mặc dù các định nghĩa và thiết kế chính xác vẫn còn tranh cãi chính trị.)

B. Because South Korea taxed each robot directly, other countries will copy its levy, proving that machine-level charges are the simplest path to implementation. (Bởi vì Hàn Quốc đánh thuế trực tiếp mỗi robot, các quốc gia khác sẽ sao chép mức thuế của nó, chứng minh rằng phí cấp máy là con đường đơn giản nhất để thực hiện.)

C. Universal basic income is already funded by robot taxes in multiple jurisdictions, demonstrating immediate consensus about the policy's fairness and macroeconomic efficiency. (Thu nhập cơ bản phổ thông đã được tài trợ bởi thuế robot ở nhiều khu vực pháp lý, chứng minh sự đồng thuận ngay lập tức về sự công bằng và hiệu quả kinh tế vĩ mô của chính sách.)

D. Firms are legally obliged to replace all human workers with robots once profits surpass a threshold, making revenue replacement the sole objective of modern taxation. (Các công ty có nghĩa vụ pháp lý thay thế tất cả người lao động bằng robot một khi lợi nhuận vượt quá ngưỡng, khiến thay thế doanh thu trở thành mục tiêu duy nhất của thuế hiện đại.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Cần suy luận từ thông tin tổng hợp của bài. Bài viết nêu: thuế robot có thể bù lại nguồn thu bị mất (đoạn 1, 2), tài trợ cho đào tạo lại. Tuy nhiên, việc định nghĩa “robot” còn mơ hồ (đoạn 4), và các quốc gia khác ngoài Hàn Quốc vẫn chưa vượt qua giai đoạn tranh luận (đoạn 3), cho thấy thiết kế chính sách còn nhiều bất đồng.

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Đây là suy luận hợp lý dựa trên các thông tin: thuế bù đắp tổn thất (fiscal losses), tài trợ retraining, và các tranh cãi về định nghĩa/thiết kế.

B. SAI – Thông tin sai: Hàn Quốc KHÔNG đánh thuế trực tiếp mỗi robot (“rather than impose a per-machine levy”).

C. SAI – Thông tin sai: Bài chỉ nói UBI là một khả năng (“underwriting a modest UBI”) chứ

không nói nó “already funded by robot taxes in multiple jurisdictions”.

D. SAI – Thông tin hoàn toàn không có trong bài.

Question 39. D

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Critics warn that any levy could blur boundaries between ordinary software and autonomous systems, creating compliance confusion for both taxpayers and administrators. (Các nhà phê bình cảnh báo rằng bất kỳ loại thuế nào cũng có thể làm mờ ranh giới giữa phần mềm thông thường và hệ thống tự trị, tạo ra sự nhầm lẫn tuân thủ cho cả người nộp thuế và quản trị viên.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Câu này nói về một vấn đề cụ thể trong việc thiết kế và thực thi thuế robot: khó phân biệt giữa phần mềm thông thường và hệ thống tự trị (một khía cạnh của vấn đề định nghĩa “robot”). Ý này phù hợp nhất khi đặt trong phần nói về những lời chỉ trích (critics) đối với thuế robot. Trong đoạn văn, phần lớn nội dung chỉ trích nằm ở đoạn 4, ngay sau khi tác giả nói về việc định nghĩa “robot” còn mơ hồ. Vị trí [IV] nằm trong đoạn 4, sau câu nói về sự mơ hồ về khái niệm và trước khi nói về các lựa chọn thay thế, là vị trí lý tưởng để thêm một lời cảnh báo cụ thể từ các nhà phê bình.

Giải thích từng phương án:

A. SAI – Vị trí [I] ở cuối đoạn 1, đang nói về lý do ủng hộ thuế robot.

B. SAI – Vị trí [II] ở cuối đoạn 2, cũng đang nói về lý do ủng hộ (Bill Gates).

C. SAI – Vị trí [III] ở cuối đoạn 3, đang nói về việc các nước khác chưa hành động.

D. ĐÚNG – Vị trí [IV] trong đoạn 4, nơi tập trung bàn về những mặt hạn chế và chỉ trích.

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. The text defines robot tax, surveys its rationale and one real-world variant, weighs pros and cons, and sketches standard fiscal alternatives to a bespoke levy. (Văn bản định nghĩa thuế robot, khảo sát lý lẽ của nó và một biến thể thực tế, cân nhắc ưu và nhược điểm, và phác thảo các lựa chọn tài chính tiêu chuẩn thay cho một mức thuế đặc biệt.)

B. The text offers technical formulas for calculating robot taxes, with detailed schedules for every sector and penalties for firms delaying compliance with automation audits. (Văn bản cung cấp các công thức kỹ thuật để tính thuế robot, với lịch trình chi tiết cho mỗi ngành và hình phạt cho các công ty trì hoãn tuân thủ kiểm toán tự động hóa.)

C. The text chronicles the complete failure of automation, concluding that innovation generally reduces profits and permanently suppresses living standards across industrial economies. (Văn bản ghi lại sự thất bại hoàn toàn của tự động hóa, kết luận rằng đổi mới nói chung làm giảm lợi nhuận và ức chế vĩnh viễn mức sống trên các nền kinh tế công nghiệp.)

D. The text argues that only universal basic income can solve automation, dismissing taxation as ineffective and politically impossible in all contemporary democracies. (Văn bản lập luận rằng chỉ thu nhập cơ bản phổ thông mới có thể giải quyết tự động hóa, bác bỏ thuế là không hiệu quả và không thể về mặt chính trị ở tất cả các nền dân chủ đương đại.)

Giải thích:

Căn cứ để chọn đáp án: Cần khái quát toàn bộ nội dung bài viết. Bài viết: Định nghĩa thuế robot (đoạn 1). Nêu lý do ủng hộ (đoạn 2). Đưa ra ví dụ thực tế duy nhất (Hàn Quốc, đoạn 3). Phân tích ưu điểm và nhược điểm (đoạn 4). Và cuối cùng đề cập đến các lựa chọn thuế khác thay vì một loại thuế robot riêng biệt (phần cuối đoạn 4).

Giải thích từng phương án:

A. ĐÚNG – Tóm tắt đầy đủ và chính xác cấu trúc và nội dung bài viết.

- B. SAI** – Bài viết không hề đưa ra công thức kỹ thuật hay lịch trình chi tiết nào.
- C. SAI** – Bài viết không nói về “sự thất bại hoàn toàn của tự động hóa”, mà chỉ nói về tác động của nó đến việc làm và thuế.
- D. SAI** – Bài viết không “argue that only UBI can solve automation”. UBI chỉ được nhắc đến như một khả năng có thể được tài trợ bởi thuế robot. Bài viết cũng không “dismiss taxation”.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Once a sci-fi curio, automation now permeates daily life – from driverless vehicles to voice assistants and parcel drones – while public coffers quietly thin out. Robot tax is a policy idea meant to recoup revenue as firms substitute human labour with automated systems. It typically envisions two routes: a per-"robot employee" levy mirroring Income Tax, or a higher Corporation Tax rate on enlarged profits generated by automation. [I] The receipts, its advocates argue, could bankroll reskilling and buffer the social dislocation that abrupt technological shifts often intensify.</p>	<p>Từng là một món đồ công nghệ viễn tưởng, tự động hóa giờ đã thấm sâu vào đời sống hàng ngày – từ xe không người lái đến trợ lý giọng nói và drone giao hàng – trong khi ngân khố công cộng âm thầm vơi dần. Thuế robot là một ý tưởng chính sách nhằm thu hồi doanh thu khi các công ty thay thế lao động con người bằng hệ thống tự động. Nó thường hình dung hai con đường: một mức thuế trên mỗi “nhân viên robot” tương tự như Thuế Thu nhập, hoặc một mức thuế Công ty cao hơn đánh vào lợi nhuận tăng thêm do tự động hóa tạo ra. [I] Các khoản thu này, những người ủng hộ lập luận, có thể tài trợ cho việc đào tạo lại kỹ năng và đệm cho sự xáo trộn xã hội mà những thay đổi công nghệ đột ngột thường làm trầm trọng thêm.</p>
<p>Supporters say the measure answers two entwined problems: rising unemployment linked to mechanised efficiency and the erosion of wage-based tax bases that fund social care and education. Bill Gates popularised the notion as a brake to soften automation's precipitous pace so communities can adapt. He further contends that innovation must not offload costs onto vulnerable groups and that governments should squarely address this issue rather than let markets alone arbitrate the transition. [II] In short, taxation would buy time – and tools – for a fairer adjustment.</p>	<p>Những người ủng hộ cho rằng biện pháp này giải quyết hai vấn đề đan xen: tỷ lệ thất nghiệp gia tăng liên quan đến hiệu quả cơ giới hóa và sự xói mòn cơ sở thuế dựa trên tiền lương vốn tài trợ cho chăm sóc xã hội và giáo dục. Bill Gates đã phổ biến khái niệm này như một chiếc phanh để làm dịu tốc độ chóng mặt của tự động hóa, giúp cộng đồng có thể thích nghi. Ông tiếp tục lập luận rằng đổi mới không được đẩy chi phí lên các nhóm dễ bị tổn thương và các chính phủ nên giải quyết thẳng thắn vấn đề này thay vì để thị trường một mình phân xử sự chuyển đổi. [II] Nói ngắn gọn, việc đánh thuế sẽ mua thời gian – và công cụ – cho một sự điều chỉnh công bằng hơn.</p>
<p>To date, only one country has taken a concrete step. [South Korea in 2017 modified its corporate tax rules to dampen incentives for automation rather than impose a per-machine levy.] [III] South Korea introduced a form of robot tax in 2017 by trimming corporate tax incentives for automation, not by taxing individual machines. Calls for similar policies arise periodically in Canada, the US, the UK and the EU, yet no jurisdiction has advanced beyond debate, suggesting persistent uncertainty about scope, design, and downstream effects. [III]</p>	<p>Cho đến nay, chỉ có một quốc gia đã thực hiện một bước cụ thể. [Hàn Quốc vào năm 2017 đã sửa đổi quy tắc thuế công ty của mình để làm giảm động lực cho tự động hóa thay vì áp đặt một mức thuế trên mỗi máy.] [III] Hàn Quốc đã giới thiệu một hình thức thuế robot vào năm 2017 bằng cách cắt giảm các ưu đãi thuế công ty cho tự động hóa, chứ không phải bằng cách đánh thuế từng máy riêng lẻ. Các lời kêu gọi chính sách tương tự nảy sinh định kỳ ở Canada, Mỹ, Anh và EU, nhưng chưa có khu vực pháp lý nào tiến xa hơn tranh luận, cho thấy sự không chắc chắn dai dẳng về phạm vi, thiết kế và tác động hạ nguồn. [III]</p>
<p>Proponents tout multiple upsides: clawing</p>	<p>Những người ủng hộ ca ngợi nhiều mặt tích cực: thu</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>back forgone Income Tax, curbing profit-shifting by multinationals, slowing job losses, and even underwriting a modest universal basic income. Detractors reply that the tax may be unnecessary, productivity-sapping, and conceptually fuzzy – what exactly counts as a "robot"? An extortionate levy, they warn, could chill innovation and raise prices. [IV] Critics warn that any levy could blur boundaries between ordinary software and autonomous systems, creating compliance confusion for both taxpayers and administrators. Alternatives on the table include boosting Corporation Tax, increasing Capital Gains Tax, or applying higher VAT to purchases of automation technology, thereby raising revenue without a bespoke "robot" label.</p>	<p>hồi lại Thuế Thu nhập đã bị mất, kiềm chế việc chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia, làm chậm mất việc làm, và thậm chí bảo lãnh cho một khoản thu nhập cơ bản phổ thông khiêm tốn. Những người chỉ trích đáp lại rằng loại thuế này có thể không cần thiết, làm giảm năng suất, và mơ hồ về mặt khái niệm – chính xác cái gì được tính là một “robot”? Một mức thuế cắt cổ, họ cảnh báo, có thể làm nguội lạnh đổi mới và đẩy giá lên. [IV] Các nhà phê bình cảnh báo rằng bất kỳ loại thuế nào cũng có thể làm mờ ranh giới giữa phần mềm thông thường và hệ thống tự trị, tạo ra sự nhầm lẫn tuân thủ cho cả người nộp thuế và quản trị viên. Các lựa chọn thay thế đang được cân nhắc bao gồm tăng Thuế Công ty, tăng Thuế Thu nhập Vốn, hoặc áp dụng VAT cao hơn cho việc mua công nghệ tự động hóa, nhờ đó tăng doanh thu mà không cần dán nhãn “robot” đặc biệt.</p>